Ý NGHĨA *CỰC CẤP* TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

PHẠM HÙNG DŨNG
(NCS, Đại học Sư phạm TP HCM)

1. Theo Sapir, có sự khu biệt "cực cấp" trong so sánh và "cực cấp" trong thang độ. "Cực cấp" trong so sánh là một tập hợp các sự vật/ hiện tượng (SV/ HT) có cùng tính chất, trạng thái theo một phạm trù, trong đó không SV/ HT nào có tính chất/ trạng thái mà mức độ cao hơn mức độ về tính chất, trạng thái của SV/ HT *A* trong tập đó. "Cực cấp" trong thang độ là tính chất, trạng thái của một SV/HT *A* luôn luôn được xác định có mức độ vượt hơn tất cả mức độ về tính chất/ trạng thái của mọi SV/ HT có tính chất, trạng thái cùng phạm trù. Với hai ý nghĩa này, Sapir và các nhà nghiên cứu đã phân "cực cấp" thành loại: *cực cấp điều kiện* hoặc *cực cấp tương đối* và *cực cấp không điều kiện* hoặc *cực cấp tuyệt đối* (Sapir 1951: 145 – 146, Cadière 1957: 42 – 43, Cao Xuân Hạo 2001: 86 – 87, Prévote 2007: 29 – 43). Trong đó, *cực cấp tuyệt đối* biểu thị tính chất, trạng thái của SV/ HT ở mức tột cùng, tột đỉnh, không thể hơn được nữa và không thể so sánh được nữa. Để diễn đạt ý nghĩa "cực cấp" loại này, tiếng Việt và tiếng Anh có những hình thức chủ yếu nào thể hiện, có điểm nào giống, điểm nào khác? Bài viết cố gắng tìm hiểu vấn đề này.

2. Những hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" trong tiếng Việt

2.1. Hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là một từ

Trong hiện thực khách quan, mọi SV/ HT đều có tính chất, trạng thái. Tiếng Việt có các đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, như *to, nhỏ, rộng, cao, thấp, nặng, nhẹ, tốt, xấu, giàu, nghèo, xanh, đỏ, tím, vàng, v.v.* và trạng thái, như *buồn, chán, mệt, ngán, say, vui, yêu, ghét, v.v.*. Các đơn vị từ vựng này được gọi chung là vị từ trạng thái. Căn cứ vào tiêu chí tính chất, trạng thái có hay không có ý nghĩa mức độ theo thang độ phù hợp, vị từ trạng thái được phân thành hai loại: vị từ trạng thái tuyệt đối/ không thang độ (*absolute/ non-gradable*) và vị từ trạng thái tương đối/ thang độ (*relative/ gradable*). Vị từ trạng thái tuyệt đối biểu thị tính chất, trạng thái đã hoàn chỉnh và cố hữu, không thể tăng hoặc giảm hay so sánh được, như *sống, chết, riêng, chung, câm, điếc, chéo, v.v.* nên chúng không thể kết hợp với các đơn vị từ vựng chỉ mức độ như *hơi, khá, lắm, quá, rất, cực, v.v.* và không có các hình thức so sánh ở các mức độ: bằng, hơn/ kém và cực cấp. Tiếng Việt không thể chấp nhận các hình thức diễn đạt:

(1) a. * *hơi* (*khá/ quá/ cực*) *chết* (*sống/ chung/ chéo, v.v.*);

b. * *A sống* (*chết/ câm/ điếc*) *bằng* (*hơn*) *B*;

c. * *A câm* (*điếc*) *nhất lớp.*

Vị từ trạng thái thang độ, như *to, nhỏ, rộng, cao, thấp, nặng, nhẹ, xanh, đỏ, tím, vàng, v.v.*; *chán, ngán, buồn, vui, say, mệt, v.v.* vừa biểu thị tính chất, trạng thái của SV/ HT vừa biểu thị mức độ về tính chất, trạng thái của SV/ HT đó trong thang theo phạm trù. Chẳng hạn, *thấp/ cao* vừa biểu thị tính chất của A là có độ cao được nhận định là *thấp/ cao*, vừa biểu thị mức độ về chiều cao của A là *thấp/ cao* hơn so với chiều cao phổ biến (chuẩn, trung bình) của các SV/ HT bình thường trong thang độ cao. Nghĩa là tính chất *thấp/ cao* biểu đạt hai mức độ đối lập thông qua "chuẩn tiềm tàng" (Hoàng Văn Hành 1982: 3). Như vậy, cặp vị từ trạng thái thang độ *thấp – cao* vừa trái nghĩa về tính chất, trạng thái vừa đối lập về mức độ. Tiếng Việt có nhiều cặp vị từ trạng thái thang độ trái nghĩa dạng này, như *nặng–nhẹ* (thang trọng lượng), *nông–sâu* (thang độ sâu), *ngắn–dài* (thang độ dài), *hẹp–rộng* (thang độ rộng), *mỏng–dày* (thang độ dày), *mềm–cứng* (thang độ rắn), *cong–thẳng* (thang độ thẳng), *bẩn–sạch* (thang độ sạch), *lạnh–nóng* (thang nhiệt độ), *yêu–ghét* (thang độ quan hệ tình cảm), *v.v.*.

Tuy có ý nghĩa mức độ nhưng các vị từ trạng thái thang độ dạng này chưa thể hiện cụ thể mức độ về tính chất, trạng thái của SV/ HT. Nếu nói *A nặng/ sâu, B nặng/ sâu* thì không thể xác định tính chất, trạng thái *nặng/ sâu* của *A* và của *B* như thế nào khi trọng lượng/ độ sâu của *A* khác trọng

lượng/ độ sâu của *B.* Nghĩa là *nặng/ sâu* không thể biểu đạt các mức độ khác nhau của trọng lượng/ độ sâu, nhất là trọng lượng/ độ sâu ở trạng thái "cực cấp". Trong tiếng Việt, ngoài vị từ trạng thái *nặng/ sâu* còn có đơn vị từ vựng biểu đạt ý nghĩa *nặng* là *trĩu* và đơn vị từ vựng biểu đạt ý nghĩa *sâu* là *thẳm.* Theo *Từ điển tiếng Việt*, *trĩu* biểu thị "trạng thái bị sa thấp hoặc cong oằn hẳn xuống do sức nặng. *Lúa trĩu bông. Cành cây trĩu quả. Lòng trĩu ưu phiền*" (Hoàng Phê 1992: 1037); và *thẳm* là "sâu đến mức hút tầm mắt, nhìn không thấy đâu là cùng, là tận. *Núi cao vực thẳm. Sâu thẳm*" (Hoàng Phê 1992: 919). Các ý nghĩa này cho thấy *trĩu/ thẳm* là vị từ trạng thái biểu đạt tính chất, trạng thái *nặng/ sâu* và khác với vị từ trạng thái thang độ *nặng/ sâu* về mức độ. Ý nghĩa mức độ trong vị từ trạng thái thang độ *nặng/ sâu* là khái quát, còn ý nghĩa mức độ trong vị từ trạng thái *trĩu/ thẳm* thì cụ thể hơn, biểu thị trạng thái *nặng/ sâu* ở mức "cực cấp". Tức là vị từ trạng thái *trĩu/ thẳm* biểu thị tính chất, trạng thái thang độ *nặng/ sâu* đạt đến mức độ "cực cấp". Có thể gọi *trĩu, thẳm* là vị từ trạng thái cực cấp.

Trong tiếng Việt có nhiều vị từ trạng thái cực cấp dạng này, như *ắp, đanh, đầm, đẫm, sũng, hệt, khú, lềnh, mạt, ngát, ngầu, ngất, ngời, ngồng, meo, phờ, quánh, rộc, thẳm, thoắt, tít, tẹo, trĩu, ú, ù, xíu, v.v.*. Các vị từ trạng thái cực cấp có điểm giống và khác với vị từ trạng thái tuyệt đối. Giống như vị từ trạng thái tuyệt đối, vì đã biểu thị ý nghĩa "cực cấp" nên vị từ trạng thái cực cấp không thể kết hợp với các đơn vị chỉ mức độ như *hơi, khá, lắm, quá, rất, cực, v.v.* và cũng không có các hình thức so sánh ở các mức độ: bằng, hơn/ kém và cực cấp. Tiếng Việt không thể có hình thức diễn đạt:

(2) a. * *hơi* (*khá/ quá/ cực*) *trĩu* (*ắp/ đẫm/ phờ/ thẳm/ tít, v.v.*);

b. * *A trĩu* (*ắp/ đẫm/ phờ/ thẳm/ tít, v.v.*) *bằng* (*kém/ hơn*) *B*;

c. * *A trĩu* (*ắp/ đẫm/ phờ/ thẳm/ tít, v.v.*) *nhất.*

Vị từ trạng thái cực cấp khác với vị từ trạng thái tuyệt đối. Nếu vị từ trạng thái tuyệt đối biểu thị tính cố hữu, không thể tăng hoặc giảm của tính chất, trạng thái thì vị từ trạng thái cực cấp biểu thị ý nghĩa mức độ "cực cấp" về tính chất, trạng thái của vị từ trạng thái thang độ, như:

Vị từ trạng thái cực cấp	Biểu thị ý nghĩa cực cấp của tính chất, trạng thái thang độ
ắp	*đầy*
đanh	*cứng/ rắn*
đầm/ đẫm/ sũng	*ướt*
khú	*già*
ngời/ rực	*sáng*
thẳm	*sâu/ xa/ cao*
tít	*cao/ xa*
trĩu	*nặng, v.v..*

Ví dụ:

(3) a. *Con cá hồng trừng ngoài biển Bắc*
Con chim nhạn liệng ***tít*** *mây xanh* (Ca dao)

b. *Công cha như núi* ***ngất*** *trời*
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông (Ca dao)

c. *Đâm đầu lên đến làng Nưa*
Chả ai thuê gặt, mặt ***phờ*** *bụng* ***meo*** (Ca dao)

d. *Ra về sương xuống* ***đầm*** *vai*
Ngoảnh nhìn trở lại bóng ai tờ mờ (Ca dao). *v.v..*

2.2. Hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là ngữ đoạn

2.2.1. Ngoài hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là một từ như trên, tiếng Việt còn có hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là ngữ đoạn. Tuy đã biểu hiện ý nghĩa "cực cấp", các vị từ trạng thái cực cấp cũng có "hình thái ràng buộc" (Cao Xuân Hạo 1998: 201) với các vị từ trạng thái thang độ để tạo thành các ngữ đoạn có mô hình trọng âm [01], như *đầy* ***ắp****, cao* ***ngất****, đỏ* ***ngầu****, đục* ***ngầu****, gầy* ***rộc****, nặng* ***trĩu****, ướt* ***đẫm****, ướt* ***sũng****, sáng* ***ngời****, sâu* ***thẳm****, xa* ***tít****, v.v.*. Theo quan điểm truyền thống, một số nhà nghiên cứu cho rằng các ngữ đoạn này là những đơn vị từ vựng có cấu trúc ghép, gọi là từ ghép thuộc từ loại *tính từ* biểu hiện ý nghĩa "không thể xác định mức độ", "tuyệt đối" (Đái Xuân Ninh 1978: 87, Nguyễn Kim Thản 1981: 83, Lê Cận – Phan Thiều 1983: 151, Diệp Quang Ban – Hoàng Văn Thung 1998: 103), trong đó tiếng chính chỉ tính chất, trạng thái, tiếng phụ đã "mờ nghĩa và chỉ còn lại nghĩa biểu cảm" (Huỳnh Thị Hồng Hạnh 2002: 60) để bổ nghĩa cho tiếng chính. Thật ra đây là những ngữ đoạn biểu thị ý nghĩa "cực cấp" (Trương Vĩnh Ký 1885: 114 – 132, Cao Xuân Hạo 1998: 201, Prevot 2007), trong đó, vị từ trạng thái cực cấp có chức năng bổ nghĩa mức độ "cực cấp" cho vị từ trạng thái thang độ. Ví dụ:

(4) a. *Song Thanh có núi, có đồi*

*Có người đứng đợi mồ hôi **ướt đầm*** (Ca dao)

b. *Bần gie đốm đậu **sáng ngời***

Rạch Gầm soi dấu muôn đời oai linh (Ca dao)

c. *Chiều chiều ra đứng đầu truông*

*Trông chừng **xa tít**, dạ dường xót đau* (Ca dao)

d. *Đồng Bến Tre nhiều bưng nhiều lác*

*Đường về Ba Vát **nặng trĩu** sầu riêng* (Ca dao). *v.v.*.

Tương tự, tiếng Việt có nhiều ngữ đoạn kiểu này, như *đầy phè, thấp tè, đỏ au, thăng băng, tỉnh bơ, già cấc, đỏ chóe, non choẹt, v.v.*. Trong các ngữ đoạn này, những đơn vị như *phè, tè, au, băng, bơ, cấc, chóe, choẹt, v.v.* có chức năng bổ nghĩa mức độ "cực cấp" cho vị từ trạng thái thang độ, hay còn được gọi là tiếng phụ "giữ vai trò bổ sung ý nghĩa mức độ, miêu tả mức độ của tiếng chính (vị từ trạng thái thang độ – PHD). Cơ cấu ngữ nghĩa của chúng là tiếng phụ đồng nghĩa với tiếng chính" (Nguyễn Thị Hai 1988: 51 – 52). Bởi lẽ, *phè* là "quá mức, đến mức gây cảm giác khó chịu"; hay *tè* là "thấp, lùn quá mức, trông thiếu cân đối" (Hoàng Phê 1992), v.v.. Có thể thấy, các tiếng phụ *phè, tè, au, băng, bơ, cấc, chóe, choẹt, v.v.* vừa biểu đạt tính chất, trạng thái đồng nghĩa với vị từ trạng thái thang độ đứng trước, vừa diễn đạt ý nghĩa mức độ cực cấp mang sắc thái, đặc trưng riêng biệt về trạng thái, tính chất của SV/HT nên có thể được gọi là tiếng phụ cực cấp. Các tiếng phụ cực cấp khác với vị từ trạng thái cực cấp, vì chúng không thể độc lập biểu thị ý nghĩa "cực cấp" trong phát ngôn và có "hình thái ràng buộc tuyệt đối" trong mối quan hệ với vị từ trạng thái thang độ đồng nghĩa, như: *au* (*đỏ **au***), *phè* (*đầy **phè***), *ngắt* (*xanh **ngắt***), *lòm* (*đỏ **lòm***), *veo* (*trong **veo***), v.*v.*. Ví dụ:

(5) a. *Nước **trong veo**. * Nước **veo**.*

b. *Trời **xanh ngắt**. * Trời **ngắt**.*

Vị trí của các đơn vị trong cấu trúc của hai dạng ngữ đoạn này không cố định; có thể vị từ trạng thái thang độ đứng trước và vị từ trạng thái cực cấp/ tiếng phụ cực cấp đứng sau hay ngược lại. Ví dụ:

(6) a. *Đám mây đen **nặng trĩu** là là cánh đồng, xô vào điên đảo lũy tre, thế là mưa xuống…* (Tô Hoài, *Mưa mới*. Hà Nội tạp văn).

b. *Ánh mắt anh mỏi mệt và **trĩu nặng** nỗi buồn* (Lê Thanh Hà, *Người thầy thuốc nằm trên giường bệnh.* Tuổi trẻ, số 207 ngày 31/7/2007).

c. *Trán **đỏ ối**, có bằng tú tài tây, có vấn học thông tuệ và đặc biệt cụ rất thép* (Đoàn Ngọc Hà, *Thầy giáo văn chương*. Truyện ngắn được giải Báo Văn nghệ 1995-2004).

d. *Mặt trời **ối đỏ** như máu nghiêng hẳn về phía núi…* (Nguyễn Thị Lê Na. *Chuyện kể sau chiến tranh.* Tập truyện ngắn nữ Văn nghệ Quân đội mới).

Trong hai dạng ngữ đoạn này, để tăng cường/ nhấn mạnh (*intensify/ emphasize*) ý nghĩa "cực cấp", tiếng Việt dùng hình thức láy với hai phương thức: láy vị từ trạng thái cực cấp/ láy tiếng phụ cực cấp và láy cả ngữ đoạn.

2.2.2. Trong phương thức láy vị từ trạng thái cực cấp/ láy tiếng phụ cực cấp có hai hình thức: a) Đặt tiếng láy trước vị từ trạng thái cực cấp/ tiếng phụ cực cấp và sau vị từ trạng thái thang độ theo quy tắc hài thanh và dị hóa bộ phận (khi phụ âm cuối là âm tắc) thì tạo nên ngữ đoạn biểu hiện ý nghĩa "cực cấp" tăng cường có trọng âm [101]: *đầy **ắp** -> đầy **ăm** ắp, cao **ngất** -> cao **ngân** ngất, nặng **trĩu** -> nặng **trìu** trĩu, ướt **đẫm** -> ướt **đầm** đầm, ướt **sũng** -> **ướt sùng** sũng, sáng **ngời** -> sáng **ngời** ngời, sâu **thẳm** -> sâu **thăm** thẳm, v.v.*; *xa **hút** -> xa **hun** hút, xanh **ngắt** -> xanh **ngăn** ngắt, thơm **phức** -> thơm **phưng** phức, thấp **tè** -> thấp **le** tè, trắng **lốp** -> trắng **lôm** lốp, tươi **rói** -> tươi **roi** rói v.v.*. Ví dụ:

(7) a. *Tuổi thơ, tôi đã bao lần tắm trong chiều heo may trên con đê làng **đầy ăm ắp** nước* (Minh Dũng, *Chiều heo may*. Người Lao động, số 3727 ngày 14/9/2006);

b. *Hậu quả là chiếc xe quá khổ đã kéo đứt đường dây cáp điện thoại mắc chằng chịt, **thấp lè tè** trên con đường nhỏ bé* đó (Nhất Nguyên. *Kẻ xây, người phá!* Tuổi trẻ, số 82 ngày 28/3/2007);

c) Đặt tiếng láy sau vị từ trạng thái cực cấp/ tiếng phụ cực cấp tạo nên ngữ đoạn biểu hiện ý nghĩa "cực cấp" tăng cường có trọng âm [011], như: *bé **xíu** -> bé xíu **xiu**, ướt **đầm** -> ướt đầm **đìa**, cao **ngất**-> cao ngất **ngưởng**, nặng **trĩu** -> nặng trĩu **trịt**, v.v.*; *đen **thùi** -> đen thùi **lùi**, trắng **nõn** -> trắng nõn **nà**, v.v.*. Ví dụ:

(8) a. *Lương cầu thủ **cao ngất ngưởng**.*

b. *Nàng đẩy ông ra rồi chạy xuống đồi, đôi bắp chân **trắng nõn nà*** (Nguyễn Huy Thiệp, *Những ngọn gió Hua Tát*).

Do phương thức láy để tăng cường ý nghĩa "cực cấp" của ngữ đoạn nên các hình thức láy vị từ trạng thái cực cấp, như ***ăm*** *ắp,* ***trìu*** *trĩu,* ***thăm*** *thẳm,* ***ngời*** *ngời,* ***sùng*** *sững, đầm* ***đìa****, ngất* ***ngưởng****, trĩu* ***trịt****, v.v.* và các hình thức láy tiếng phụ cực cấp, như ***ngăn*** *ngắt,* ***phưng*** *phức,* ***lè*** *tè, thùi* ***lùi****, nõn* ***nà****, v.v.* được độc lập thể hiện ý nghĩa "cực cấp" mà không cần có vị từ trạng thái thang độ kèm theo. Ví dụ:

(9) a. *Con sông mang trong mình* ***ăm ắp*** *phù sa, cuồn cuộn chảy* (Nguyễn Khánh Linh, *Ngọn roi*. Truyện ngắn hay 2003-2005).

b. *Góc trời* ***thăm thẳm*** *ngày ngày đăm đăm* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

c. *Thản nghèo quá, chẳng là chủ nhân cái gì, nhưng là chủ nhân một thân hình đẹp với nước da* ***nõn nà*** (Nguyễn Phan Hách, *Mê Cung*).

Tương tự hình thức này, trong tiếng Việt có một số hình thức láy đôi không xác định tiếng gốc nhưng thể hiện ý nghĩa "cực cấp" về tính chất, trạng thái của SV/HT, như: *mênh mông, bát ngát, lênh khênh, lêu đêu, lêu nghêu, tin hin, v.v.* Chúng cũng có thể kết hợp với vị từ trạng thái thang độ để tạo ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" nhấn mạnh sắc thái biểu cảm, có trọng âm [101], như: *rộng* ***mênh mông****, rộng* ***bát ngát****, cao* ***lêu nghêu****, bé* ***tin hin****, v.v.*. Ví dụ:

(10) a. *Đồng ruộng miền Tây* ***rộng mênh mông****!*

b. *Ngôi nhà* ***bé tin hin****.*

Phương thức láy kiểu như *lạ hoắc lạ huơ, rỗng tuếch rỗng toác, xấu hoắc xấu huơ, xa lắc xa lơ, buồn thỉu buồn thiu, đen thủi đen thui, đỏ chon đỏ chót, v.v.* được các nhà nghiên cứu gọi là "láy tư" (Hoàng Văn Hành 1998: 101). Thật ra đây là phương thức láy toàn bộ ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" tăng cường theo phương thức *một tiếng lặp lại và một tiếng láy*, trọng âm [0101], như: *đầy ắp* -> ***đầy ăm*** *đầy ắp, xa thẳm* -> ***xa thăm*** *xa thẳm, ướt đầm* -> *ướt đầm* ***ướt đìa****, v.v.*; *lạ hoắc* -> *lạ hoắc* ***lạ huơ****, rỗng tuếch* -> *rỗng tuếch* ***rỗng toác****, xấu hoắc* -> *xấu hoắc* ***xấu huơ****, buồn thiu* -> ***buồn thỉu*** *buồn thiu, đen thui* -> ***đen thủi*** *đen thui, đỏ chót* -> ***đỏ chon*** *đỏ chót, v.v.*.Ví dụ:

(11) a. *Tôi rơm rớm nước mắt, cúi mặt xuống, lòng* ***buồn thỉu buồn thiu*** (Đoàn Giỏi, *Đất rừng phương Nam*).

b. *Tôi mím môi gật đầu, tiếp tục cuộc hành trình tưởng chừng* ***xa lắc xa lơ*** (Trương Thị Kim Chi, *Rượu, tuyết và hoa*). *v.v.*

Tuy nhiên, các hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" nêu trên không cố định như trình bày mà có thể theo trật tự ngược lại nhưng ý nghĩa không thay đổi, như *đầy* ***ắp*** -> ***ắp*** *đầy, đặc* ***quánh*** -> ***quánh*** *đặc, đục* ***ngầu*** -> ***ngầu*** *đục, xanh* ***biếc*** -> ***biếc*** *xanh, vàng* ***rực*** -> ***rực*** *vàng, v.v.*; *đầy* ***ăm ắp*** -> ***ăm ắp*** *đầy, nóng* ***hôi hổi*** -> ***hôi hổi*** *nóng, xanh* ***biêng biếc*** -> ***biêng biếc*** *xanh, sâu* ***thăm thẳm*** -> ***thăm thẳm*** *sâu, tươi* ***roi rói*** -> ***roi rói*** *tươi, v.v.*; *xa lắc* ***xa lơ*** -> ***xa lơ*** *xa lắc, đen thui* ***đen thủi*** -> ***đen thủi*** *đen thui, rỗng tuếch* ***rỗng toác*** -> ***rỗng toác*** *rỗng tuếch, v.v.*. Ví dụ:

(12) a. *Quà vặt cho tôi là những viên kẹo hay những củ khoai còn* ***hôi hổi nóng*** (Trịnh Minh Thái, *Những buổi chợ quê.* Người Lao động, số 3774 ngày 31/10/2006).

b. *Cái tình của bà thì* ***ắp đầy*** *lại không có ý đậy điệm, giấu che nên cứ tự nhiên mà phơi tỏ* (Nguyễn Thị Mỹ Nữ, *Tươi thắm mãi tình già*. Người Lao động, số 3192 ngày 28/12/2004).

2.2.3. Ngoài ra, không chỉ có phương thức láy vị từ trạng thái cực cấp/ tiếng phụ cực cấp, tiếng Việt còn có phương thức láy vị từ trạng thái thang độ để tạo ngữ đoạn diễn đạt ý nghĩa "cực cấp", như *cứng* ***cựng****, khít* ***khịt****, sát* ***sạt****, sít* ***sịt****, xốp* ***xộp****, v.v.*. Tuy nhiên không phải tất cả ngữ đoạn láy vị từ trạng thái thang độ đều thể hiện ý nghĩa "cực cấp". Trong tiếng Việt có nhiều hình thức láy dạng này, như* ***be*** *bé,* ***cưng*** *cứng,* ***đo*** *đỏ,* ***khin*** *khít,* ***nhàn*** *nhạt*, ***nho*** *nhỏ,* ***san*** *sát,* ***xôm*** *xốp, v.v.*; *bé* ***bỏng****, chậm* ***chạp****, cứng* ***cáp****, đông* ***đúc****, khít* ***khao****, nặng* ***nề****, nhạt* ***nhẽo****, nhẹ* ***nhàng****, nhỏ* ***nhắn****, rách* ***rưới****, sát* ***sao****, sít* ***sao****, vui* ***vẻ****, vuông* ***vức****, xa* ***xăm****, v.v.*. Về cấu trúc, ngữ đoạn láy dạng này có các hình thức:

– Tiếng láy đứng trước vị từ trạng thái thang độ có mô hình trọng âm [01]. Nếu tiếng láy mang thanh bằng thì ngữ đoạn diễn đạt ý nghĩa giảm nhẹ tính chất, trạng thái của SV/HT, "mức độ thấp với vẻ không xác định", như: ***be*** *bé,* ***đo*** *đỏ,* ***nhàn*** *nhạt*, ***nho*** *nhỏ, v.v.* (Hoàng Văn Hành 1985: 95, Nguyễn Phú Phong 2003: 2). Nếu tiếng láy có thanh trắc thì ngữ đoạn thường biểu đạt ý nghĩa gia tăng tính chất, trạng thái như: ***cỏn*** *con* [quá nhỏ bé, đến mức không đáng kể], ***tỉ*** *ti* [nhỏ, kéo dài mãi không dứt, gây cảm giác buồn thương]

(Hoàng Văn Hành 1995, Nguyễn Phú Phong 2003: 2), v.v..

– Tiếng láy đứng sau vị từ trạng thái thang độ có mô hình trọng âm [11]. Nếu tiếng láy là láy hoàn toàn (có biến vần và thanh điệu) thì ngữ đoạn diễn đạt ý nghĩa tuyệt đối, cực cấp về tính chất, trạng thái của SV/HT, như: *cứng* ***cựng****, khít* ***khịt****, sát* ***sạt****, sít* ***sịt****, xốp* ***xộp****, v.v.* (Hoàng Văn Hành 1985: 95). Nếu tiếng láy là láy âm như *bé* ***bỏng****, chậm* ***chạp****, đông* ***đúc****, nặng* ***nề****, nhạt* ***nhẽo****, nhẹ* ***nhàng****, nhỏ* ***nhắn***, *rách* ***rưới****, sít* ***sao****, vui* ***vẻ****, vuông* ***vức****, xa* ***xăm****, v.v.* thì được giải thích không thể hiện ý nghĩa "cực cấp", như: *xa* ***xăm*** [rất xa (nói khái quát)], *nhẹ* ***nhàng*** [tỏ ra nhẹ, có vẻ nhẹ, không gây cảm giác gì nặng nề, khó nhọc], *chậm* ***chạp*** [có tốc độ, nhịp điệu dưới mức bình thường nhiều] (Hoàng Phê 1992, Hoàng Văn Hành 1995), v.v.; và chúng kết hợp được với từ chỉ mức độ *hơi, khá, rất, quá, lắm*, v.v. như: ***hơi*** *nặng nề, vuông vức* ***lắm****, nhạt nhẽo* ***quá****,* ***rất*** *sít sao,* ***khá*** *rách rưới, v.v.*

Có thể thấy khi vị từ trạng thái thang độ được láy không theo quy tắc hài thanh "dấu hiệu đối thanh bằng – trắc cùng âm vực lẫn sự đối lập cùng âm vực bị phá vỡ" (Hà Quang Năng 2003: 23) thì ngữ đoạn có ý nghĩa "cực cấp", như ***cỏn*** *con,* ***dửng*** *dưng, cứng* ***cựng****, khít* ***khịt****, sát* ***sạt****, sít* ***sịt****, xốp* ***xộp****, v.v..*

Đồng thời để ý nghĩa "cực cấp" được tăng cường/ nhấn mạnh, các ngữ đoạn láy này cũng có hình thức láy nhấn mạnh kiểu *đầy* ***ắp*** *->* ***đầy ăm ắp***, như *cứng* ***cựng*** *->* ***cứng cừng cựng****, khít khịt -> khít* ***khìn khịt****, sát* ***sạt*** *->* ***sát sàn sạt****,* ***cỏn*** *con -> cỏn còn con,* ***dửng*** *dưng->* ***dửng dừng*** *dưng, v.v..* Cấu trúc các ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" này là cố định, không thể thay đổi trật tự. Trong tiếng Việt không thể có hình thức diễn đạt như *khít khịt -> * khịt khít, cỏn con -> * con cỏn, v.v.*; *khít khìn khịt -> * khìn khịt khít, cỏn còn con -> * con cỏn còn, v.v..*

2.2.4. Ngoài những ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" có cấu trúc như trên, tiếng Việt còn có ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" có cấu trúc: vị từ trạng thái thang độ kết hợp với các đơn vị từ vựng biểu hiện ý nghĩa "cực cấp", như: *chí*, *chúa, cực*, *đại*, *tối*, *tuyệt*, *siêu*. Các đơn vị từ vựng loại này thường được gọi là từ chỉ mức độ với các tên gọi khác nhau, như *trạng từ* (Trần Trọng Kim 1936: 23), *hình dung từ* (Trương Văn Chình - Nguyễn Hiến Lê 1963: 246), *hư từ* (Lê Văn Lý 1972: 97 – 98), *tình thái từ* (Đái Xuân Ninh 1978: 136), *phó từ chỉ trình độ* (Nguyễn Kim Thản 1997: 314-315), *phó từ chỉ mức độ cao* (Đào Thản 1998: 154), v.v.. Trong tiếng Việt có các đơn vị chỉ mức độ từ mức độ thấp đến mức độ cao, như: *hơi, khá, lắm, quá, rất, cực, chí, tối, thậm, v.v.*. Cho đến nay các nhà nghiên cứu chưa thống nhất trong việc phân biệt ý nghĩa mức độ của chúng. Có ý kiến cho rằng *hơi, khá* chỉ mức độ thấp; *lắm, quá, rất* biểu thị mức độ cao (Đinh Lê Thư 1995: 153 – 155). Một số ý kiến xác định *lắm, quá, lắm, cực, chí, tối, v.v.* biểu thị ý nghĩa "cực cấp" (Trương Vĩnh Ký 1887: 108 – 112, Cadière 1957: 40 – 43, Cao Xuân Hạo 2001: 86 - 87, Prévote 2007: 29 – 43). Người viết tán thành ý kiến chỉ coi các đơn vị như *chí*, *chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* biểu thị ý nghĩa "cực cấp" (cf. Đào Thản 1998, Hoàng Trọng Phiến 2003). Các đơn vị này có các vị trí kết hợp khác nhau với vị từ trạng thái thang độ: a) chỉ có thể đứng trước vị từ trạng thái thang độ, như: *chí, chúa, tối, siêu* (***chí*** *ít,* ***chí*** *thân,* ***chúa*** *lười,* ***chúa*** *ghét,* ***tối*** *đa,* ***tối*** *thiểu,* ***tối*** *cao, v.v.*); b) có thể đứng trước và có thể đứng sau vị từ trạng thái, như: *cực, đại, tuyệt* (***cực*** *đẹp,* ***cực*** *xấu,* ***cực*** *dài,* ***cực*** *ngắn, đẹp* ***cực****, xấu* ***cực****, dài* ***cực****, ngắn* ***cực****, v.v.*; ***tuyệt*** *hay,* ***tuyệt*** *đẹp, đẹp* ***tuyệt****, hay* ***tuyệt****, v.v.*) để diễn đạt ý nghĩa "cực cấp". Ví dụ:

(13) a. *Ruột rà không kẻ* ***chí thân*** (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

b. *Nhà có ti vi màu, chiếu phim* ***hay tuyệt****…* (Nguyễn Thùy Dương Liễu, *Con nhà nghèo*. Người Lao động, số 3280 ngày 16/4/2005).

c. *Anh Nguyễn Văn Kiểu ở ấp Mỹ 2 cũng thuộc dạng* ***cực nghèo*** (Phương Nguyên, *Trả sổ nghèo*. Tuổi trẻ Chủ nhật, số 15 ngày 17/4/2005).

d. *Em thì* ***chúa ghét*** *vị đắng của ngải cứu nên đương nhiên là thứ rau này không có trong thực đơn bữa ăn của nhà* (Bằng Vân, *Bát canh ngải cứu.* Tuổi trẻ, số 275/2009). *v.v..*

3. Những hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" trong tiếng Anh

3.1. Hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là một từ

Tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình. Các đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái như *big, small, large, high, tall, heavy, light, blue, red,*

yellow, v.v.; *happy, sad, v.v.* đứng trước và bổ nghĩa, miêu tả đặc điểm của SV/ HT được biểu thị bằng danh từ (*nouns*) là tính từ (*adjectives*) và được xác định là tính từ miêu tả (*descriptive adjectives*). Các đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái như *badly, slowly, happily, quickly, v.v.* hoặc có hình thức giống tính từ miêu tả như *fast, low, late, hard, far, v.v.* đứng sau và bổ nghĩa cho động từ (*verbs*) là trạng từ (*adverbs*), được xác định là trạng từ chỉ cách thức (*adverbs of manner*). Các đơn vị từ vựng như *love, hate, tire, v.v.* diễn đạt trạng thái của chủ thể được xác định là động từ (*verbs*). Đối với tính từ miêu tả, tiếng Anh cũng phân biệt có/ không có tính thang độ (*gradability*), gọi là tính từ thang độ (*gradable adjectives*) và tính từ không thang độ (*non-gradable adjectives*). Trong tiếng Anh, tính từ thang độ và tính từ không thang độ được phân biệt như sau:

– Các phạm trù mà tính từ thang độ biểu thị là tính chất, trạng thái có thể đo lường và cho phép xác định mức độ theo thang tương ứng. Ví dụ *tall* (cao) là mức độ của tính chất được biểu thị trong phạm trù độ cao *height* hoặc *warm* (ấm) là mức độ của trạng thái được biểu thị trong phạm trù nhiệt độ *temperature*.

– Tính từ không thang độ biểu thị toàn bộ tính chất, trạng thái đúng với chức năng, giá trị thực mà tri nhận cá nhân không thể phủ nhận. Ví dụ *male* (nam) hay *female* (nữ) là giá trị thật mà bất cứ ai cũng phải công nhận. Ngược lại, tính từ thang độ biểu thị một phần của tính chất, trạng thái mà giá trị có thể là đúng hoặc không đúng hay không có giá trị tùy theo tri nhận cá nhân. Ví dụ, *tall* (cao) hay *short* (thấp) là tri nhận của cá nhân (Gaio 2008: 30).

Nói rõ hơn tính từ không thang độ không thể có bổ nghĩa mức độ và không thể có các hình thức so sánh. Ví dụ:

(14) a. *This plant is* ***dead*** (Cây này chết). * *This plant is* ***rather dead*** (* Cây này chết hơn).

b. *This cat is* ***male*** (Đây là con mèo đực). * *This cat is* ***more male than*** *that one* (* Con mèo này đực hơn con mèo kia) (Ronald Cather, Michael McCarthy 2006: 442).

Ý nghĩa của tính từ không thang độ biểu thị tính chất, trạng thái luôn luôn được xác định rõ ràng và không mơ hồ (*not vague*), như *married, unmaried, single, male, female, alive, dead, true, false, pregnant, electric, automatic, v.v.* Tuy nhiên tính từ không thang độ cũng có thể có bổ nghĩa trạng từ chỉ mức độ (*adverb of degree*) nhưng với mục đích nhấn mạnh, như: *It is* ***very*** *true* (Gaio 2008: 29) hoặc có sự chuyển nghĩa, như: *He was left behind* ***almost*** *dead* (Anh ta gần như bất động nên bị bỏ lại) vì *almost dead* diễn đạt "*not dead*" (không chết) (Angeliki Athanasiadou 2006: 213).

Tính từ thang độ biểu thị các giá trị của tính chất, trạng thái ở các mức độ khác nhau theo một phạm trù với thang thích hợp. Ví dụ *young* (trẻ)/ *old* (già) là tính từ thang độ biểu thị giá trị *young/ old* của tính chất *age* (tuổi/ thời) trong thang độ tuổi/ thời (*scale of age*) (Paul Portner 2006: 148). Hay nói khác đi, tính từ thang độ hàm chứa tính chất, trạng thái có khả năng được biểu thị độ ít/ nhiều. Điều này thể hiện qua hình thức ngữ pháp: có thể được bổ nghĩa độ ít/ nhiều bằng các trạng từ mức độ và các hình thức so sánh và so sánh cực cấp (Collins 2006: 65). Ví dụ:

(15) a. *She seems pleasant. She seems* ***very*** *pleasant* (Trông cô ấy (rất) vui vẻ).

b. *My family move to a small****er*** *home* (Gia đình chúng tôi chuyển đến ở một nơi nhỏ hơn).

c. *Your brother is young****er than*** *my brother* (Anh của bạn trẻ hơn anh của tôi).

d. *He is the tall****est*** *in my classroom* (Nó cao nhất lớp).

Tuy nhiên, cũng giống như tiếng Việt, các tính từ thang độ không biểu đạt mức độ "cực cấp" về tính chất, trạng thái của SV/ HT. Để thể hiện ý nghĩa "cực cấp" về tính chất, trạng thái của SV/ HT, tiếng Anh có các tính từ cực cấp (*extreme adjectives*) biểu hiện ý nghĩa cực cấp ngầm ẩn (*implicit superlatives*) (Cruse 1986: 216, Ronald Carter – Michael McCarthy 2006: 443). Nếu xếp các tính từ như *minute, minuscule, tiny, small, large, huge, gigantic* theo chuỗi lưỡng cực (*bipolar chains*) gồm cực âm (–), cực chuyển đổi (polarity switch) [0] và cực [+] thì *minute, minuscule, tiny, small* mang ý nghĩa giảm dần theo hướng cực (–) và *small, large, huge, gigantic* mang ý nghĩa tăng dần theo hướng cực (+), như sau:

[–]*minute – minuscule – tiny – small/ little* [0] *big/ large – huge – gigantic – giant* [+] (Cruse 2002:14)

Các từ *minute, minuscule, tiny, huge, gigantic, giant* biểu thị những điểm cực cấp (*extreme points*) trên thang độ chiều kích (Muehleisen 1997:114) là

tính từ cực cấp thể hiện ý nghĩa cực cấp ngầm ẩn của cặp từ trái nghĩa thang độ *small* (nhỏ) – *big* (to)/ *large* (rộng/ lớn). Nghĩa là cặp tính từ trái nghĩa trong thang độ thuộc phạm trù chiều kích nhỏ/ lớn, như *small/ little*, *big/ large* có các từ biểu hiện ý nghĩa cực cấp là: a) *small -> minute, minuscule, tiny* (nhỏ xíu); b) *big/ large -> huge, gigantic, giant* (đồ sộ, khổng lồ). Tương tự trong thang nhiệt độ, cặp tính từ trái nghĩa thang nhiệt độ *cold* (lạnh)/ *hot* (nóng) có các từ biểu hiện ý nghĩa cực cấp là:

– *cold*: *freezing, frozen, frosty, arctic* (lạnh ngắt);

– *hot*: *scorching, scalding, boiling* (nóng hổi); *v.v.*.

3.2. Hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" là ngữ đoạn

3.2.1. Mặc dù đã biểu thị tính chất, trạng thái đạt cực cấp nhưng các tính từ cực cấp cũng có thể kết hợp với tính từ thang độ để tạo thành ngữ đoạn (*phrase*) diễn đạt ý nghĩa cực cấp của tính từ thang độ, như: ***boiling*** *hot*, ***freezing*** *cold,* ***pure*** *white,* ***soaking*** *wet, v.v.*. Trong cấu trúc ngữ đoạn này, tính từ cực cấp có chức năng như là của một trạng từ chỉ mức độ cực cấp để bổ nghĩa mức độ cực cấp cho tính từ thang độ thuộc cùng phạm trù kèm theo sau để nhấn mạnh, tăng cường ý nghĩa cực cấp cho tính từ thang độ đó. Ví dụ:

(16) a. *It was a* ***freezing cold*** *day* (Trời lạnh băng).

b. *It was a* ***boiling hot*** *day* (Trời nóng hập).

3.2.2. Giống như tiếng Việt, tiếng Anh cũng dùng phương thức kết hợp tính từ thang độ với các đơn vị từ vựng chỉ mức độ cực cấp để tạo thành ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp". Nếu các đơn vị từ vựng biểu thị mức độ trong tiếng Việt chưa phân biệt rõ mức độ thì trạng từ mức độ trong tiếng Anh được phân biệt khá chi tiết, nhiều mức độ từ thấp đến cao tùy theo quan điểm của các nhà nghiên cứu (cf. Bolinger 1972; Bcklund 1973; Klein 1998). Các trạng từ chỉ mức độ cực cấp trong tiếng Anh là: *absolutely, completely, entirely, extremely, extraordinarily, terribly, totally, utterly, superlatively, surpassingly, surprisingly, perfectly, thoroughly, genuinely, positively, very, wonderfully, v.v.*. Nếu trong tiếng Việt, các đơn vị biểu thị mức độ cực cấp chỉ có thể đứng trước hoặc có thể đứng trước và đứng sau vị từ trạng thái thang độ để bổ nghĩa ý nghĩa "cực cấp" thì trong tiếng Anh, trạng từ biểu thị cực cấp chỉ có thể đứng trước tính từ để bổ nghĩa ý nghĩa "cực cấp". Ví dụ:

(17) a. *She is* ***very/ extremely tall*** (Cô ấy rất/ cực kì cao).

b. *The kitchen was* ***absolutely full*** *of flies* (Nhà bếp đầy ắp ruồi).

Tuy nhiên không phải tất cả tính từ thang độ đều có thể kết hợp với các trạng từ mức độ cực cấp để biểu thị ý nghĩa "cực cấp". Bởi lẽ trong tiếng Anh không chấp nhận kiểu kết hợp như: * *completely/ * partially/ * half long* (*short/ wide/ narrow, v.v.*) (Kennedy & McNally 2002). Như vậy làm thế nào để nhận biết tính từ thang độ nào kết hợp được với trạng từ mức độ cực cấp?

Paradis (2001) phân trạng từ mức độ ra hai loại chức năng bổ nghĩa: bổ nghĩa thang độ (*scalar modifiers*), như *very, terribly, fairly, v.v.* và bổ nghĩa toàn phần (*totality modifiers*), như *completely, absolutely, almost, v.v.*. Dựa vào khả năng biểu thị thang độ (*gradability*) và tính hữu hạn (*boundedness*), tác giả đã phân tính từ ra ba loại: a) tính từ thang độ (*scalar adjectives*), gồm: *long, good, v.v.* có thể kết hợp được với trạng từ bổ nghĩa thang độ, như ***fairly*** *long,* ***very*** *good, v.v.*; b) tính từ cực cấp (*extreme adjectives*), gồm *terrible, excellent, huge, brilliant, freezing, v.v.* có thể kết hợp được với trạng từ mức độ bổ nghĩa toàn phần, như ***absolutely*** *terrible,* ***totally*** *brilliant,* ***utterly*** *disastrous, v.v.*; c) tính từ giới hạn (*limit adjectives*), gồm *dead, alive, true, identical, v.v.* có thể kết hợp với trạng từ mức độ bổ nghĩa toàn phần, như ***completely*** *dead,* ***absolutely*** *true,* ***almost*** *identical, v.v.*. Từ đó tác giả có kết luận về trạng từ bổ nghĩa:

– trạng từ bổ nghĩa thang độ kết hợp với tính từ thang độ;

– trạng từ bổ nghĩa toàn phần kết hợp với tính từ cực cấp;

– tính từ bổ nghĩa toàn phần kết hợp với tính từ giới hạn (Paradis 2001: 2 – 6).

Vì thế, tuy đã biểu thị tính chất, trạng thái đạt cực cấp nhưng các tính từ cực cấp vẫn có thể kết hợp với trạng từ chỉ mức độ cực cấp đứng trước để tạo thành ngữ đoạn nhấn mạnh, tăng cường ý nghĩa cực cấp của tính từ cực cấp. Ví dụ:

(18) a. *I'm* ***absolutely frozen*** (Tôi lạnh cóng).

b. *The kitchen was* ***absolutely filthy*** (Nhà bếp cực bẩn).

c. *It was **absolutely scorching** in Nevada* (Ở Nevada thời tiết nóng hầm hập).

Trạng từ chỉ cách thức là tiếng bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ khác, như *badly, clearly, cheaply, beautifully, brightly, sharply, v.v.* hay có hình thức giống tính từ thang độ, như *fast, low, late, hard, far, v.v.* cũng kết hợp với các trạng từ chỉ mức độ mang ý nghĩa cực cấp có chức năng trợ nghĩa/ bổ nghĩa thứ cấp (*submodifier*) cho trạng từ cách thức để tạo thành ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp". Ví dụ:

(19) a. *He's having to work **awfully hard*** (Nó làm việc cực kì chăm chỉ).

b. *We get on **extremly well** with our neighbours* (Collins 2006: 194).

(Chúng tôi được hàng xóm đối xử cực kì tốt)

Động từ chỉ trạng thái như *love, hate, tire, v.v.* khi chuyển thành phân từ hay quá khứ phân từ với chức năng ngữ pháp như là tính từ thì có hình thức ngữ pháp kết hợp với các trạng từ chỉ mức độ để xác định mức độ trạng thái.Ví dụ:

(20) a. *I've had a **very tiring** day* (Tôi có một ngày quá mệt).

b. *I'm **very pleased** to meet you* (Tôi rất vui được gặp anh).

Giống như tính từ thang độ, các phân từ và quá khứ phân từ dạng này kết hợp với các trạng từ mức độ mang ý nghĩa cực cấp với chức năng trợ nghĩa/ bổ nghĩa thứ cấp cho phân từ, quá khứ phân từ để tạo thành ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp" (Collins 2006: 79). Ví dụ:

(21) a. *Looking after the kids is **extremely tiring*** (Trông coi trẻ nhỏ là mệt vô cùng).

b. *Magaret suddenly felt **extremely tired*** (Đột nhiên Magaret cảm thấy mệt kinh khủng).

4. Như vậy trong phạm trù ý nghĩa "cực cấp", tiếng Việt và tiếng Anh có các hình thức thể hiện như đã trình bày và hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" chỉ xuất hiện đối với các đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái. Trong các hình thức thể hiện ý nghĩa "cực cấp" tuyệt đối, giữa tiếng Việt và tiếng Anh có những điểm giống nhau và khác nhau. Các điểm giống nhau chủ yếu là:

– Cả hai ngôn ngữ đều có phương tiện thể hiện ý nghĩa "cực cấp" *tuyệt đối* là: a) một từ (*word*), như *đẫm, đanh, ngát, ngầu, phờ, rộc, sũng, thẳm, tít, trĩu, v.v.*; *minute, minuscule, tiny, huge, gigantic, giant, boiling, filthy, soaked, freezing, v.v.*; và b) ngữ đoạn (*phrase*), như *trắng tinh, đen thui, ướt đẫm, cực đẹp, v.v.*; *boiling hot, freezing cold, pure white, soaking wet, absolutely beautiful, v.v.*.

– Để tạo thành ngữ đoạn thể hiện ý nghĩa "cực cấp", cả hai ngôn ngữ đều dùng phương thức kết hợp từ biểu thị tính chất, trạng thái với các phương tiện bổ nghĩa: a) vừa có ý nghĩa tính chất, trạng thái vừa biểu thị mức độ cực cấp, như *xa **tít**, thơm **ngát**, ướt **đẫm**, v.v.; **boiling** hot, **freezing** cold, **pure** white, **soaking** wet, v.v.*; b) chỉ mức độ cực cấp, như ***cực** cao, **tuyệt** đẹp, mập **quá cỡ**, tối **vô cùng**, v.v.*; ***extremely** tall, **absolutely** beautiful, **completely** dark, v.v.*.

– Hai ngôn ngữ đều có phương thức nhấn mạnh ý nghĩa "cực cấp", như: *đầy ăm ắp, trắng nõn nà, sạch sành sanh, khít khìn khịt, xa lắc xa lơ, đen thủi đen thui, v.v.*; *absolutely huge* (*boiling/ filthy, v.v.*).

Các điểm khác nhau chủ yếu thể hiện ở cấu trúc ngữ đoạn và sự nhấn mạnh.

– Trong tiếng Việt, các phương tiện có chức năng bổ nghĩa "cực cấp" không có vị trí cố định so với đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái: a) có thể đứng trước (***chí** ít, **chí** thân*); b) có thể đứng trước và đứng sau (***cực** đẹp, **đẹp** cực; sâu **thẳm**, **thẳm** sâu; v.v.*). Trong tiếng Anh, các đơn vị từ vựng có chức năng bổ nghĩa "cực cấp" bao giờ cũng đứng trước đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái, như ***freezing** cold, **boiling** hot, **soaking** wet, **extremely** tall, **absolutely** beautiful, v.v.*.

– Trong ngữ đoạn tiếng Việt, đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, trạng thái có thể kết hợp với: a) tiếng láy để biểu thị ý nghĩa "cực cấp" (*sát **sạt**, khít **khịt**, **cỏn** con, **dửng** dưng, v.v.*); và b) ngữ láy để nhấn mạnh ý nghĩa "cực cấp" (*đầy **ăm ắp**, sâu **thăm thẳm**, rộng **mênh mông**, bé **tin hin**, v.v.*). Tiếng Anh không có phương thức kết hợp với tiếng láy hay ngữ đoạn láy. Để nhấn mạnh ý nghĩa "cực cấp", tiếng Anh dùng: a) đơn vị từ vựng vừa biểu thị tính chất, trạng thái vừa có ý nghĩa "cực cấp" kết hợp với đơn vị từ vựng chỉ mức độ cực cấp, như ***absolutely** boiling* (*filthy/ huge, v.v.*). Tiếng Việt không thể có * *cực đẫm* (*sũng/ thẳm, v.v.*); * *cực sâu thẳm*, * *cực đen thui, v.v.*.

5. Có thể nói, cùng biểu đạt ý nghĩa "cực cấp" nhưng hình thức biểu đạt trong tiếng Việt và tiếng Anh rất đa dạng, có những điểm giống nhau và khác nhau rất đáng chú ý như đã trình bày. Xác định được những điểm giống nhau và khác nhau

này sẽ góp phần làm rõ đặc điểm loại hình của mỗi ngôn ngữ và nâng cao hiệu quả của lĩnh vực dạy và học tiếng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Bùi Đức Tịnh (1992), *Văn phạm Việt Nam.* TP. Hồ Chí Minh: TP. Hồ Chí Minh.
2. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt – văn Việt – người Việt.* TP.Hồ Chí Minh: Trẻ.
3. Diệp Quang Ban – Hoàng Văn Thung (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội: Giáo dục.
4. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.
5. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.
6. Đinh Lê Thư (1995), *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá.* TP. Hồ Chí Minh: Giáo Dục.
7. Hà Quang Năng (2002), *Dạy và học từ láy ở trường phổ thông.* Hà Nội: Giáo dục.
8. Hoàng Phê (chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt.* Hà Nội: Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ.
9. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt.* Hà Nội: Nghệ An.
10. Hoàng Văn Hành (1982), *Về cấu trúc nghĩa của tính từ Tiếng Việt* (*Trong sự so sánh với tiếng Nga*). Ngôn ngữ, số 3/1982.
11. Hoàng Văn Hành (1985), *Từ láy trong tiếng Việt.* Hà Nội: Khoa học Xã hội.
12. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002), *Đặc điểm ngữ pháp – ngữ nghĩa của vị từ có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt.* Luận án Tiến sĩ.
13. Lê Cận – Phan Thiều (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt.* Hà Nội: Giáo dục.
14. Lê Văn Lý (1972), *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam.* Sài Gòn: Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục.
15. Marina Prévot (2007), *Cực cấp trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 8/2007.
16. Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp Việt Nam.* Hà Nội: Giáo dục.
17. Nguyễn Phú Phong (2003), *Vấn đề láy từ trong tiếng Việt.* http://chimviet.free.fr/dantochoc/nguvan/npph050.htm
18. Nguyễn Thị Hai (1988), *Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song).* Hà Nội: Ngôn ngữ, số 2.
19. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Hà Nội: Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
20. Trần Trọng Kim (1936), *Việt Nam. văn phạm* Hà Nội: Hội Khai trí tiến đức.
21. Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam.* Huế: Đại học Huế.

Tiếng Anh

1. Athanasiadou, Angeliki (2006), *Adjectives and subjectivity.* New York: Mouton de Gruyter.
2. Carter, Ronald (2007), *Cambridge grammar of English a comprehensive guide.* Cambridge: University Press.
3. Collins Cobuild (1992), *English grammar.* Great Britain: HarperCollins Publishers.
4. Cruse, D. Alan (1986), *Lexical semantics.* Cambridge: Cambridge University Press.
5. Cruse, D. Alan (2002), *Meaning in language.*
6. http://www.eng.umu.se/personal/morgan/ private/Summary%20of%20Cruse%20MiL.pdf
7. Gaio, Silva (2008), *Gradability without Degrees.*
8. www.illc.uva.nl/Publications/ResearchReports/ MoL-2008-02.text.pdf
9. Muehleisen, Victorian Lynn (1997), *Antonymy and Semantic Range in English.* A Dissertation for the degree Doctor Of Philosophy Field of Linguistics by Victoria Lynn Muehleisen. http://www.f.waseda.jp/vicky/dissertation/prelimin.pdf
10. Paradis, Carita (2001), *Adjectives and boundedness.*
11. http://vxu.se/hum/publ/cpa/Adjectives_and_boundedness.pdf
12. Quirk, Randolph & al (1985), *A comprehensive grammar of the English language.* New York: Longman.
13. Sapir, Edward (1951), *Selected writings of edward sapir in language, culture and personality.* Los Angeles: University of California Press.

Tiếng Pháp

1. Cadière Léopold (1957), *Syntaxe de la langue Viêtnamienne.* Paris: Êcole Française D'extrême-Orient.
2. Trương Vĩnh Ký (1883), *Grammaire de la langue annamite*. Saigon: Guilland et Martinon.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-06-2010)